

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty Thành viên của Reanda International

Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.

Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phố Quang, phường 9, Phú Nhuận.

Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90

Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

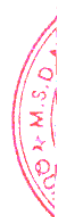
R REANDA

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt
(**VIETVALUES**)

Công ty Thành viên của Reanda International

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 06
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	07 - 08
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	09 - 10
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	11
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	12
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	13 - 40



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán của Công ty (bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau-Công ty Mẹ và Công ty TNHH MTV Bách Việt – Công ty con và Công ty Cổ phần In Bạc Liêu – Công ty con) (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”).

1. Khái quát chung về Tập đoàn

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 637/NĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu vào ngày 01 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 15 tháng 04 năm 2015 với mã số doanh nghiệp 2000110221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Hiện nay Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty niêm yết trên sàn HOSE.

Mã chứng khoán CMV.

Vốn điều lệ : 121.039.120.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 70 – 72 Đề Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Điện thoại : + 84-(780) 383 92 20

Fax : + 84-(780) 383 43 58

3. Cấu trúc Tập đoàn

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Số 26 – 28 đường Lê Lợi, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau	Mua bán bách hóa, hàng tiêu dùng, thực phẩm công nghệ, rượu bia, nước giải khát, thuốc lá điếu; hàng mỹ phẩm, sữa tắm, xà phòng, chất tẩy rửa, khăn giấy, giấy vệ sinh.	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Số 160 Hoàng Văn Thụ, phường 3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí tạp san, tài liệu giảng dạy và học tập, thông tin cổ đông; in vé số, nhãn hiệu, quảng cáo, in các ấn phẩm có nhu cầu của Nhân dân.	55%	55%	55%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh công ty Cổ phần Thương nghiệp tại Bạc Liêu	Số 82/4 đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
Chi nhánh công ty Cổ phần Thương nghiệp tại Sóc Trăng	Số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Vĩnh Châu
Chi nhánh: Trạm chiết nạp gas Định Bình	Quốc lộ 1A, ấp Cây Trâm, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh Cổ phần Thương nghiệp tại Kiên Giang	Lô H14, số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Cổ phần Thương nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh: Cửa hàng xăng dầu Hưng Mỹ	ấp Lý Ân, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh trung tâm phân phối hàng tiêu dùng Cà Mau – Bạc Liêu	Đường H1, khu đô thị mới, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh: Cửa Hàng Xăng dầu Ngô Quyền	Lô 290 đường Ngô Quyền, khóm 5, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

4. Ngành nghề kinh doanh

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

5.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Tập đoàn cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Chủ tịch
Ông Lê Xuân Trinh	Thành viên
Ông Thái Trường An	Thành viên
Ông Dương Du Minh	Thành viên
Bà Trần Ngọc Diệp	Thành viên

5.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Tập đoàn cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Trần Chí Hiếu	Trưởng ban
Ông Ngô Thế Anh	Ủy viên
Ông Nguyễn Tấn Tài	Ủy viên

5.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Tập đoàn cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Bổ nhiệm</i>	<i>Miễn nhiệm</i>
Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Tổng Giám đốc		
Ông Thái Trường An	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Phù Chí Anh	Phó Tổng Giám đốc kiêm KTT	07/09/2016	
Bà Nguyễn Thị Việt Ngọc	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Tấn Vạn	Kế toán trưởng		07/09/2016

6. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật là bà Nguyễn Thị Việt Ánh-Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc Công ty.

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 09 đến trang 40.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn.

10. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tập đoàn chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Điều hành đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính cùng ngày của Tập đoàn, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cà Mau, ngày 25 tháng 3 năm 2017.



NGUYỄN THỊ VIỆT ANH
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Số: 2159/17/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 25 tháng 03 năm 2017 (từ trang 09 đến trang 40) của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau và các Công ty con là Công ty TNHH MTB Bách Việt, Công ty Cổ phần In Bạc Liêu (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”)

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tập đoàn được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty kiểm toán khác kiểm toán. Kiểm toán viên của Công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán có dạng chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và đoạn nhấn mạnh về khoản lãi chậm nộp phải trả cho SCIC.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2017.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



A blue ink signature of Đào Vũ Thiên Long.

Th.s Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán số 1523-2013-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Th.s Đào Vũ Thiên Long - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán số: 1739-2013-071-1

Nơi nhận:

- *Như trên.*
- **Lưu VIETVALUES.**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		585.340.410.084	520.557.817.788
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	59.754.355.900	54.956.843.826
111	1. Tiền		52.414.355.900	52.416.843.826
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.340.000.000	2.540.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		138.826.825.824	114.623.116.536
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	111.968.506.219	92.686.921.241
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	4.854.227.360	7.784.157.782
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	150.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.4a	30.227.855.609	25.975.225.951
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.5	(8.590.622.434)	(13.013.632.281)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.6	366.859.070	1.040.443.843
140	IV. Hàng tồn kho		380.804.269.895	345.008.251.857
141	1. Hàng tồn kho	V.7	380.804.269.895	345.008.251.857
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.954.958.465	5.969.605.569
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	216.127.074	323.058.513
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.738.831.391	5.464.472.747
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	182.074.309
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		106.591.167.294	100.243.954.262
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.068.160.000	1.603.040.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.4b	2.068.160.000	1.603.040.000
220	II. Tài sản cố định		95.629.829.370	90.295.991.712
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	59.786.227.909	56.819.943.333
222	- Nguyên giá		136.269.978.635	128.865.846.231
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(76.483.750.726)	(72.045.902.898)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	35.843.601.461	33.476.048.379
228	- Nguyên giá		37.148.966.663	34.688.966.663
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.305.365.202)	(1.212.918.284)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.158.228.364	736.000.000
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	2.158.228.364	736.000.000
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.12	5.188.805.000	6.306.716.200
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.499.577.200	8.499.577.200
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.310.772.200)	(2.192.861.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.546.144.560	1.302.206.350
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	1.481.699.695	1.237.761.485
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		64.444.865	64.444.865
269	3. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		691.931.577.378	620.801.772.050

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau

Địa chỉ: Số 70-72 Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		519.404.813.108	451.860.893.491
310	I. Nợ ngắn hạn		519.089.813.108	451.545.893.491
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	137.127.848.292	127.425.901.818
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	1.981.017.880	966.117.263
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	6.773.174.168	3.235.135.831
314	4. Phải trả người lao động	V.16	19.132.100.979	11.096.380.055
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	833.288.595	1.309.565.742
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.18	1.484.781.758	1.581.462.500
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.19a	9.670.809.952	6.691.528.911
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.20	339.454.581.006	296.563.550.128
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.21	2.632.210.478	2.676.251.243
330	II. Nợ dài hạn		315.000.000	315.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.19b	315.000.000	315.000.000
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		172.526.764.270	168.940.878.559
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.22	172.526.764.270	168.940.878.559
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		121.039.120.000	121.039.120.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		121.039.120.000	121.039.120.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.750.000.000	1.750.000.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		770.000.000	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		20.928.029.036	18.716.363.499
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.110.319.220	20.749.071.821
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		7.230.128.238	3.579.408.244
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		13.880.190.982	17.169.663.577
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		6.929.296.014	6.686.323.239
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		691.931.577.378	620.801.772.050

Cà Mau, ngày 25 tháng 3 năm 2017.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHÙ CHÍ ANH

PHÙ CHÍ ANH

NGUYỄN THỊ VIỆT ANH



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	4.027.211.357.118	4.074.238.267.660
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	977.146.183	678.344.649
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.026.234.210.935	4.073.559.923.011
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	3.906.832.494.190	3.941.818.454.735
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		119.401.716.745	131.741.468.276
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	1.081.257.895	1.419.849.551
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	15.377.435.580	15.367.763.165
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		12.864.434.829	11.866.493.191
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	VI.6	102.086.662.560	89.615.777.720
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	29.157.619.416	25.808.857.529
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(26.138.742.916)	2.368.919.413
31	12. Thu nhập khác	VI.8	65.726.666.163	39.689.155.811
32	13. Chi phí khác	VI.9	4.421.322.806	804.111.626
40	14. Lợi nhuận khác		61.305.343.357	38.885.044.185
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		35.166.600.441	41.253.963.598
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.10	8.162.382.823	9.813.832.095
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		27.004.217.618	31.440.131.503
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		25.340.432.900	30.176.694.523
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.663.784.718	1.263.436.980
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.12a	1.884	2.176
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12b	1.884	2.176

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 25 tháng 3 năm 2017.

Tổng Giám đốc

PHÙ CHÍ ANH

PHÙ CHÍ ANH

NGUYỄN THỊ VIỆT ANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		35.166.600.441	41.253.963.598
	2. Điều chỉnh các khoản		22.704.890.492	21.216.200.715
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT		7.157.405.485	6.550.136.739
03	- Các khoản dự phòng		4.187.984.513	3.154.352.670
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.631.376.263)	(354.781.885)
06	- Chi phí lãi vay		12.990.876.757	11.866.493.191
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		57.871.490.933	62.470.164.313
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(20.399.715.727)	4.488.174.354
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(35.796.018.038)	(23.816.012.985)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		15.012.394.936	(75.732.255.520)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		314.406.493	(316.434.392)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12.705.007.628)	(11.826.753.729)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.772.506.566)	(9.547.397.895)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		477.500.000	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(4.211.116.563)	(1.514.014.855)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.208.572.160)	(55.794.530.709)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(13.587.493.407)	(8.782.242.412)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		268.181.818	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		150.000.000	550.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.446.995.095	354.781.885
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(11.722.316.494)	(7.877.460.527)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		2.030.703.512.941	1.953.224.850.642
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1.987.812.482.063)	(1.861.314.062.350)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(19.162.630.150)	(18.564.557.840)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		23.728.400.728	73.346.230.452
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		4.797.512.074	9.674.239.216
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		54.956.843.826	45.282.604.610
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	59.754.355.900	54.956.843.826

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 25 tháng 3 năm 2017.

Giám đốc

PHÙ CHÍ ANH

PHÙ CHÍ ANH

NGUYỄN THỊ VIỆT ANH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại – dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Khoản mục thu nhập khác năm nay tăng cao so với năm trước là do việc thay đổi chính sách các khoản hàng thương mại, chiết khấu từ nhà cung cấp nên ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Tập đoàn trong năm.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 02 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Các Công ty con

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ trụ sở chính</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Số 26 – 28 đường Lê Lợi, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau	Mua bán bách hóa, hàng tiêu dùng, thực phẩm công nghệ, rượu bia, nước giải khát, thuốc lá điếu; hàng mỹ phẩm, sữa tắm, xà phòng, chất tẩy rửa, khăn giấy, giấy vệ sinh.	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Số 160 Hoàng Văn Thụ, phường 3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí tạp san, tài liệu giảng dạy và học tập, thông tin cổ đông; in vé số, nhãn hiệu, quảng cáo, in các ấn phẩm có nhu cầu của Nhân dân.	55%	55%	55%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh công ty Cổ phần Thương nghiệp tại Bạc Liêu	Số 82/4 đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
Chi nhánh công ty Cổ phần Thương nghiệp tại Sóc Trăng	Số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Vĩnh Châu
Chi nhánh: Trạm chiết nạp gas Định Bình	Quốc lộ 1A, ấp Cây Trám, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh Cổ phần Thương nghiệp tại Kiên Giang	Lô H14, số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Cổ phần Thương nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh: Cửa hàng xăng dầu Hưng Mỹ	ấp Lý An, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh trung tâm phân phối hàng tiêu dùng Cà Mau – Bạc Liêu	Đường H1, khu đô thị mới, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh: Cửa Hàng Xăng dầu Ngô Quyền	Lô 290 đường Ngô Quyền, khóm 5, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính có 619 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 601 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư số 202/2014/TT-BTC thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Các Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, các Thông tư nêu trên và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định -cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013::

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (20 - 50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán

- Chi phí trả trước: Là chi phí phân bổ các công cụ, dụng cụ trong ngành thực phẩm và xăng, dầu.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm chủ yếu là hàng bán lẻ và xăng dầu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản hàng bán bị trả lại.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

+ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

+ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Số liệu so sánh

Trình bày lại số đầu năm và số năm trước cho phù hợp với quy định hiện hành.

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh		Số liệu sau điều chỉnh
		Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán				
TÀI SẢN				
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	1.024.162.799	16.281.044	1.040.443.843
Tài sản ngắn hạn khác	155	30.000.000	(30.000.000)	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	25.945.225.951	30.000.000	25.975.225.951
TỔNG CỘNG		27.269.388.750	16.281.044	27.015.669.794
NGUỒN VỐN				
Phải trả ngắn hạn khác	319	6.675.247.867	16.281.044	6.691.528.911
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.360.549.761	(315.000.000)	1.045.549.761
Phải trả dài hạn khác	337	-	315.000.000	315.000.000
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	1.581.462.500	1.581.462.500
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	1.581.462.500	(1.581.462.500)	-
TỔNG CỘNG		9.617.260.128	16.281.044	9.633.541.172
Kết quả kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.244	(68)	2.176

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	35.684.707.964	32.904.207.427
1.2	Tiền gửi ngân hàng (*)	16.729.647.936	19.512.636.399
1.3	Các khoản tương đương tiền (là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng)	7.340.000.000	2.540.000.000
	Tổng cộng	59.754.355.900	54.956.843.826

(*) Trong đó, khoản tiền gửi ngân hàng đã được làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam theo hợp đồng thế chấp số VNM 111810/DUL trị giá ít nhất 5% trị giá tiện ích (tương đương 2.500.000.000 đồng).

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>111.968.506.219</i>	<i>92.686.921.241</i>
CN Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang	12.631.259.659	10.886.414.344
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm	12.253.356.918	11.734.715.877
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Trà Kha	10.504.475.994	10.701.635.729
Các khách hàng khác	76.579.413.648	59.364.155.291
Cộng	111.968.506.219	92.686.921.241

Trong đó, khoản phải thu đã được làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC theo Hợp đồng thế chấp số VNM 111810/MR trị giá 60.000.000.000 đồng.

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho các khách hàng khác</i>	-	<i>7.784.157.782</i>
Công ty Cổ phần Pin Ac quy Miền Nam	1.597.087.743	77.212.036
Công ty CP Thực phẩm Quốc tế	468.192.051	2.877.869.979
Công ty CP Hàng tiêu dùng Ma san-(KG)	466.919.691	404.048.110
Công ty TNHH MTV Masan Brewery Distribution-(KG)	448.229.546	401.374.891
Các khách hàng khác	1.873.798.329	4.023.652.766
Cộng	4.854.227.360	7.784.157.782

4. Phải thu khác

4a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	30.227.855.609 (6.019.822.727)	-	25.975.225.951 (8.814.317.094)	-
Phải thu hàng khuyến mãi hộ (*)	8.418.707.013	-	3.304.310.000 (3.304.310.000)	-
Ký cược, ký quỹ	7.535.450.000	-	7.939.771.107	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	14.273.698.596 (6.019.822.727)	-	14.731.144.844 (5.510.007.094)	-
Cộng	30.227.855.609 (6.019.822.727)	-	25.975.225.951 (8.814.317.094)	-

(*) Phải thu hàng khuyến mãi hộ là khoản chi khuyến mãi hộ trước chờ nhà cung cấp trả lại.

4b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản ký cược vỏ bia, nước giải khát.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	2.068.160.000	-	1.603.040.000	-
Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Việt Nam (VBB)	2.068.160.000	-	1.603.040.000	-
Cộng	2.068.160.000	-	1.603.040.000	-

5. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Khách hàng tại văn phòng Công ty	185.809.919	89.005.000	185.809.919	124.766.983
Khách hàng tại cửa hàng điện máy Cà Mau	562.265.640	16.050.305	657.253.640	114.371.700
Khách hàng tại chi nhánh Kiên Giang	468.762.807	3.255.186	526.591.324	18.094.042
Khách hàng tại cửa hàng công nghệ thực phẩm Ngã Năm	376.314.504	150.668.599	430.981.767	305.434.976
Khách hàng tại cửa hàng công nghệ thực phẩm huyện Cái Nước	153.457.036	2.868.732	346.834.490	23.518.427
Khách hàng tại cửa hàng điện máy Bạc Liêu	193.610.000	17.364.400	195.064.120	36.491.736
Khách hàng khác	1.172.334.465	262.542.442	4.112.712.869	1.633.255.077
Phải thu khác	6.019.822.727	-	8.814.317.093	-
	9.132.377.098	541.754.664	15.269.565.222	2.255.932.941

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng Giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(13.013.632.281)	(11.234.475.065)
Trích lập trong năm	(3.316.830.562)	(1.779.157.216)
Xóa nợ (*)	7.695.829.990	-
Hoàn nhập dự phòng	44.010.419	-
Số dư cuối năm	(8.590.622.434)	(13.013.632.281)

(*) Xóa nợ khó đòi theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐQT-2016 của Hội đồng Quản trị ngày 04 tháng 11 năm 2016.

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là hàng tồn kho kiểm kê thiếu đang chờ xử lý

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	380.804.269.895	-	345.008.251.857	-
Cộng	380.804.269.895	-	345.008.251.857	-

Trong đó, khoản hàng tồn kho đã được làm tài sản đảm bảo tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam theo Hợp đồng thế chấp số VNM 111810/MS trị giá 60.000.000.000 đồng.

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Là chi phí phân bổ các công cụ, dụng cụ và tiền thuê nhà.

Chi tiết gồm

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	323.058.513	294.491.501
Tăng trong năm	1.675.445.272	1.289.778.225
Phân bổ trong năm	(1.782.376.711)	(1.261.211.213)
Số cuối năm	216.127.074	323.058.513

8b. Chi phí trả trước dài hạn

Chủ yếu là chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ .

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.237.761.485	787.384.602
Tăng trong năm	952.558.736	988.263.409
Phân bổ trong năm	(708.620.526)	(537.886.526)
Số cuối năm	1.481.699.695	1.237.761.485

9. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	70.878.110.066	30.346.843.257	26.470.968.514	630.283.660	539.640.734	128.865.846.231
2. Tăng trong năm	4.552.063.856	1.993.300.000	3.292.381.820	424.818.182	-	10.262.563.858
3. Giảm trong năm	(2.415.466.454)	(156.000.000)	(286.965.000)	-	-	(2.858.431.454)
4. Số cuối năm	73.014.707.468	32.184.143.257	29.476.385.334	1.055.101.842	539.640.734	136.269.978.635
II. Giá trị hao mòn						
1. Số đầu năm	31.307.287.695	23.725.307.824	15.843.382.985	630.283.660	539.640.734	72.045.902.898
2. Tăng trong năm	3.559.961.415	1.627.513.697	1.829.494.508	32.015.421	-	7.048.985.041
3. Giảm trong năm	(2.200.172.212)	(156.000.000)	(254.965.000)	-	-	(2.611.137.213)
4. Số cuối năm	32.667.076.898	25.196.821.521	17.417.912.493	662.299.081	539.640.734	76.483.750.726
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	39.570.822.371	6.621.535.433	10.627.585.529	-	-	56.819.943.333
2. Tại ngày cuối năm	40.347.630.570	6.987.321.736	12.058.472.841	392.802.761	-	59.786.227.909

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.656.723.273 đồng.
- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay là: 0 đồng.

10. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	33.839.745.183	849.221.480	34.688.966.663
2. Tăng trong năm	2.460.000.000	-	2.460.000.000
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	363.696.804	849.221.480	1.212.918.284
2. Tăng trong năm	92.446.918	-	92.446.918
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	456.143.722	849.221.480	1.305.365.202
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	33.476.048.379	-	33.476.048.379
2. Tại ngày cuối năm	35.843.601.461	-	35.843.601.461

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 849.221.480 đồng.
- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay là: 0 đồng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	736.000.000	11.124.897.027	(9.702.668.663)	-	2.158.228.364
Cộng	736.000.000	11.124.897.027	(9.702.668.663)	-	2.158.228.364

12. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.499.577.200	(3.310.772.200)	8.499.577.200	(2.192.861.000)
Công ty CP Sabeco Sông Hậu	21.500.000	-	21.500.000	-
Công ty Cổ phần TM KT & Dầu Tư Petec	4.186.371.000	(3.189.616.000)	4.186.371.000	(2.192.861.000)
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vật Tư Xăng Dầu Petec	312.000.000	-	312.000.000	-
Công ty Cổ phần Cà Phê Petec	426.000.000	-	426.000.000	-
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 2	553.706.200	(121.156.200)	553.706.200	-
Cộng	8.499.577.200	(3.310.772.200)	8.499.577.200	(2.192.861.000)

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(2.192.861.000)	(2.192.861.000)
Trích lập dự phòng bổ sung	(1.117.911.200)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm	(3.310.772.200)	(2.192.861.000)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	137.127.848.292	127.425.901.818
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng	47.850.847.070	21.901.974.810
Công ty TNHH Dinh Dưỡng 3A (VN) tại CT - (KG)	12.315.241.536	15.977.929.468
Các khách hàng khác	76.961.759.686	89.545.997.540
Cộng	137.127.848.292	127.425.901.818

Số nợ quá hạn chưa thanh toán : 0 đồng.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Người mua trả tiền trước các bên liên quan</i>	-	-
<i>Người mua trả tiền trước nhà cung cấp khác</i>	1.981.017.880	966.117.263
Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Bạc Liêu	910.000.000	543.532.000
Trần Văn Trung (Trần Thị Kìa)	656.250.000	-
Các khách hàng khác	414.767.880	422.585.263
Cộng	1.981.017.880	966.117.263

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	270.831.653	13.394.820.017	(10.721.343.979)	-	2.944.324.691
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.951.591.756	8.162.382.823	(7.772.506.566)	-	3.341.468.013
Thuế thu nhập cá nhân	182.074.309	12.712.422	920.988.168	(1.549.418.883)	-	487.381.464
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.577.229.641	(1.577.229.641)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	77.075.467	(77.075.467)	-	-
Cộng	182.074.309	3.235.135.831	24.132.496.116	(21.697.574.536)	-	6.773.174.168

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%,10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Phải trả người lao động

Cơ sở trích lập quỹ lương là theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/NQ-ĐHĐ-2016 ngày 21 tháng 05 năm 2016. Theo đó, đơn giá tiền lương là 7.000.000 đồng x tổng số lao động là 620 người.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Chi phí phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Chi phí phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	833.288.595	1.309.565.742
Chi phí lãi vay phải trả	285.869.129	183.470.172
Chi phí vận chuyển	218.093.480	876.804.584
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	329.325.986	249.290.986
Cộng	<u>833.288.595</u>	<u>1.309.565.742</u>

18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i>	-	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.484.781.758	1.581.462.500
Chênh lệch giữa giá bán hàng bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay	1.484.781.758	1.581.462.500
Cộng	<u>1.484.781.758</u>	<u>1.581.462.500</u>

19. Phải trả ngắn hạn khác

19a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	4.175.239.987	-
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (*)	4.175.239.987	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	5.495.569.965	6.691.528.911
Phải trả cổ tức	1.781.251.520	1.774.515.695
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	749.939.316	670.329.952
Kinh phí công đoàn	836.792.328	440.103.142
Tài sản thừa chờ xử lý	16.281.044	16.281.044
Các khách hàng khác	2.111.305.757	3.790.299.078
Cộng	9.670.809.952	6.691.528.911

(*) Là khoản phải trả cho SCIC theo công văn số 2791/BTC-TCDN ngày 03 tháng 03 năm 2017 về việc xử lý lãi chậm nộp Quỹ Hỗ trợ Sản xuất và Phát triển Doanh nghiệp.

19b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản phải trả tiền đặt cọc cho thuê nhà.

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	339.454.581.006	339.454.581.006	296.563.550.128	296.563.550.128
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương ⁽ⁱ⁾	229.479.723.543	229.479.723.543	189.916.143.827	189.916.143.827
Ngân hàng TNHH MTV HSBC ⁽ⁱⁱ⁾	50.968.497.600	50.968.497.600	19.314.180.000	19.314.180.000
Ngân hàng TMCP Công Thương ⁽ⁱⁱⁱ⁾	59.006.359.863	59.006.359.863	58.103.975.765	58.103.975.765
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	-	-	19.057.117.110	19.057.117.110
Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN	-	-	10.172.133.426	10.172.133.426
Cộng	339.454.581.006	339.454.581.006	296.563.550.128	296.563.550.128

(i) Khoản vay theo hợp đồng số 108/2016/NHNT ngày 05/05/2016 kèm theo Hợp đồng số 109/2016/NHNT ngày 05/05/2016 và hợp đồng số 263/2016/NHNT ngày 07/11/2016 kèm theo Hợp đồng số 264/2016/NHNT ngày 07/11/2016 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, với lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn vay 06 tháng. Vay bằng tín chấp.

(ii) Khoản vay theo hợp đồng số VNM 152580 ngày 10/12/2015 của Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam để đáp ứng nhu cầu vốn của Công ty cho nhu cầu dịch vụ thương mại (bao gồm phát hành bảo lãnh), với lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là:

- Cầm cố tiền gửi theo Hợp đồng cầm cố số VNM 111810/DUL trong tài khoản của công ty mở tại ngân hàng trị giá ít nhất 5% trị giá tiện ích.

- Thẻ chấp hàng hóa trong kho theo Hợp đồng thế chấp số VNM 111810/MS trị giá 60.000.000.000 đồng và hợp đồng bảo hiểm cùng với thư xác nhận chuyển nhượng quyền thụ hưởng từ công ty bảo hiểm Ngân hàng chấp nhận.

- Thẻ chấp khoản phải thu theo Hợp đồng thế chấp số VNM 111810/MR trị giá 60.000.000.000 đồng

(iii) Khoản vay theo hợp đồng số Số 16.0019/2016-HĐTĐHM/NHCT860-CT THƯƠNG NGHIỆP ngày 11/04/2016 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, với lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ. Vay bằng tín chấp.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Tăng do trích lập từ lợi		Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
	Số đầu năm	nhuận		
Quỹ khen thưởng	2.068.223.508	1.527.781.954	(1.608.372.286)	1.987.633.176
Quỹ phúc lợi	588.981.146	1.527.781.954	(1.491.232.389)	625.530.711
Quỹ thưởng Ban quản lý, Điều hành	19.046.591	-	-	19.046.591
Cộng	2.676.251.245	3.055.563.908	(3.099.604.675)	2.632.210.478

22. Vốn chủ sở hữu

22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	-	18.484.733.386	9.631.364.244	6.218.968.032	157.124.185.662
Tăng trong năm trước	-	-	-	231.630.113	30.176.694.523	1.263.436.980	31.671.761.616
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	(19.058.986.946)	(796.081.773)	(19.855.068.719)
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	121.039.120.000	1.750.000.000	-	18.716.363.499	20.749.071.821	6.686.323.239	168.940.878.559
Tăng trong năm	-	-	770.000.000	2.596.665.537	25.340.432.900	1.663.784.718	30.370.013.155
Giảm trong năm	-	-	-	(385.000.000)	(24.979.185.501)	(1.420.811.943)	(26.784.127.444)
Số dư cuối năm	121.039.120.000	1.750.000.000	770.000.000	20.928.029.036	21.110.319.220	6.929.296.014	172.526.764.270

22b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	36,63%	44.334.250.000	44.324.350.000
- Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam	24,26%	29.360.240.000	29.360.240.000
- Cổ đông khác	39,11%	47.344.630.000	47.344.630.000
Cộng	100%	121.039.120.000	121.039.120.000

22c. Cổ phiếu

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.103.912	12.103.912
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.103.912</i>	<i>12.103.912</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	12.103.912	12.103.912
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.103.912</i>	<i>12.103.912</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (*)	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.103.912	12.103.912
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.103.912</i>	<i>12.103.912</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

22d. Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm	20.749.071.821
Lợi nhuận sau Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.340.432.900
Phân phối trong năm:	(24.979.185.501)
+ <i>Quỹ khen thưởng</i>	<i>(1.361.403.482)</i>
+ <i>Quỹ phúc lợi</i>	<i>(1.361.403.482)</i>
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>(2.596.665.537)</i>
+ <i>Thưởng HĐQT, BĐH và thù lao HĐQT, BKS</i>	<i>(1.118.845.000)</i>
+ <i>Chia cổ tức năm 2015</i>	<i>(6.051.956.000)</i>
+ <i>Tạm ứng cổ tức năm 2016</i>	<i>(12.103.912.000)</i>
+ <i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	<i>(385.000.000)</i>
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	21.110.319.220

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		8.405.141.722		709.311.732
Ngoại tệ các loại (USD)	542,83	8.689.159	542,83	8.687.342

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng bách hóa	2.740.051.833.025	2.552.057.785.255
Doanh thu bán xăng dầu	1.037.208.931.023	1.272.961.196.122
Doanh thu khác	249.950.593.070	249.219.286.283
Cộng	4.027.211.357.118	4.074.238.267.660

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	977.146.183	678.344.649
Cộng	977.146.183	678.344.649

3. Giá vốn bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán hàng hóa	2.697.852.571.446	2.498.913.443.415
Giá vốn hàng bán xăng dầu	976.688.141.959	1.218.991.122.361
Giá vốn khác	232.291.780.785	224.544.988.305
Hoàn nhập chi phí dự phòng	-	(631.099.346)
Cộng	3.906.832.494.190	3.941.818.454.735

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	200.270.632	350.936.885
Lãi bán hàng trả chậm	866.262.800	1.048.099.487
Cổ tức, lợi nhuận được chia	870.000	3.845.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	13.854.463	16.968.179
Cộng	1.081.257.895	1.419.849.551

5. Chi phí hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	12.864.434.829	11.866.493.191
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.117.911.200	2.006.294.800
Chi phí tài chính khác	1.395.089.551	1.494.975.174
Cộng	15.377.435.580	15.367.763.165

6. Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	68.077.542.407	63.352.035.632
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	2.559.772.725	5.146.113.584
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.692.760.101	5.146.600.444
Chi phí mua ngoài	20.272.112.194	12.490.498.316
Chi phí khác bằng tiền	5.484.475.133	3.480.529.744
Cộng	102.086.662.560	89.615.777.720

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	14.681.634.040	15.417.029.187
Chi phí vật liệu quản lý	224.480.274	375.644.706
Chi phí khấu hao TSCĐ	31.659.232	27.643.392
Thuế, phí, lệ phí	1.692.683.120	1.804.871.508
Chi phí dự phòng	3.316.830.562	1.779.157.216
Hoàn nhập dự phòng	(44.010.419)	-
Chi phí mua ngoài	1.876.698.921	2.046.204.331
Chi phí khác bằng tiền	7.377.643.686	4.358.307.189
Cộng	29.157.619.416	25.808.857.529

8. Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Thu từ các khoản thưởng, khuyến mãi hộ còn thừa	53.820.550.267	35.101.460.043
Tiền bồi thường	2.424.019.408	-
Thu từ thanh lý tài sản	184.381.168	-
Thu từ các khoản nợ đã xóa	9.368.000	1.008.879
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	641.800	3.165.000
Thu nhập khác	9.287.705.520	4.583.521.889
Cộng	65.726.666.163	39.689.155.811

9. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi chậm nộp về cổ phần hóa cho SCIC	4.175.239.987	-
Chi phí khác	246.082.819	804.111.626
Cộng	<u>4.421.322.806</u>	<u>804.111.626</u>

10. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.
 Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35.166.600.441	41.253.963.598
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	5.429.681.736	3.354.364.107
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(870.000)	(692.817.635)
Thu nhập chịu thuế	40.596.282.177	44.608.327.705
<i>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>20%</i>	<i>22%</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.119.256.435	9.813.832.095
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu	43.126.388	-
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<u>8.162.382.823</u>	<u>9.813.832.095</u>

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91.474.347.047	87.284.463.744
Chi phí nhân công	21.922.103.059	20.879.490.004
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.148.655.485	6.550.136.739
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.200.133.007	17.063.974.553
Chi phí khác bằng tiền	15.664.676.273	11.422.865.654
Cộng	<u>163.409.914.871</u>	<u>143.200.930.694</u>

12. Lãi trên cổ phiếu

12a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25.340.432.900	30.176.694.523
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)</i>	(2.534.043.290)	(3.841.651.964)
<i>Thuợng HĐQT, BDH và thù lao HĐQT, BKS</i>	-	(1.118.845.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.806.389.610	26.335.042.559
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	12.103.912	12.103.912
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.884</u>	<u>2.176</u>

(*) Công ty tạm tính theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2015, căn cứ Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/NQ-ĐHĐ-2016 ngày 21 tháng 05 năm 2016. Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ điều chỉnh khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2016.

12b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.806.389.610	26.335.042.559
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
<i>Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi</i>	-	-
<i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi</i>	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.806.389.610	26.335.042.559
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>12.103.912</u>	<u>12.103.912</u>
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>1.884</u>	<u>2.176</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (ĐVT:VNĐ)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Không phát sinh

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Tập đoàn đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Cầm cố tiền gửi theo Hợp đồng cầm cố số VNM 111810/DUL trong tài khoản của Tập đoàn mở tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC trị giá ít nhất 5% trị giá tiện ích (tương đương 2.500.000.000 đồng).

3. Thu tiền từ đi vay

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	<u>2.030.703.512.941</u>	<u>1.953.224.850.642</u>
Cộng	<u>2.030.703.512.941</u>	<u>1.953.224.850.642</u>

4. Tiền trả nợ gốc vay

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	<u>1.987.812.482.063</u>	<u>1.861.314.062.350</u>
Cộng	<u>1.987.812.482.063</u>	<u>1.861.314.062.350</u>

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT : VNĐ)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty đang kiện ông Lê Thanh Cần vì đã làm thất thoát hàng hóa và hy vọng sẽ được thanh toán một số tiền khoản 800.000.000 VNĐ (khoản này đã được lập dự phòng).

2. Nợ tiềm tàng

Không tồn tại các khoản nợ tiềm tàng nào trong tương lai.

3. Tiền lương và tiền thưởng của các thành viên chủ chốt (*) của Công ty

Chi tiết gồm:

	Năm nay	Năm trước
Lương, thưởng và phúc lợi khác	3.779.618.222	2.856.710.349
Cổ tức	384.642.500	384.642.500
Cộng	4.164.260.722	3.241.352.849

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều Hành.

4. Môi quan hệ với các bên liên quan

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ góp vốn
4.1	Công ty TNHH MTV Bách Việt	Công ty con	100,00%
4.2	Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Công ty con	55,04%
4.3	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Chủ sở hữu	36,63%

4.3. Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước

Các giao dịch phát sinh trong năm

	Năm nay	Năm trước
Lãi chậm nộp về cổ phần hóa cho SCIC	4.175.239.987	-
Cổ tức	4.433.425.000	4.433.425.000

Số dư với các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp	44.334.250.000	44.334.250.000
Phải trả ngắn hạn khác	4.175.239.987	-

5. Tài sản đảm bảo

- Cầm cố tiền gửi theo Hợp đồng cầm cố số VNM 111810/DUL trong tài khoản của Tập đoàn mở tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam trị giá ít nhất 5% trị giá tiện ích (trương đương 2.500.000.000 đồng).
- Thẻ chấp hàng hóa trong kho theo Hợp đồng thế chấp số VNM 111810/MS trị giá 60.000.000.000 đồng và hợp đồng bảo hiểm cùng với thư xác nhận chuyển nhượng quyền thụ hưởng từ công ty bảo hiểm được Ngân hàng chấp nhận.
- Thẻ chấp khoản phải thu theo Hợp đồng thế chấp số VNM 111810/MR trị giá 60.000.000.000 đồng.

6. Nợ tiềm tàng

Không tồn tại các khoản nợ tiềm tàng nào trong tương lai.

7. Khả năng hoạt động liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Tập đoàn.

8. Báo cáo theo bộ phận

8a. Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xăng dầu	Hoạt động bán hóa	Hoạt động kinh doanh khác	Tổng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.037.208.931.023	2.739.074.686.842	249.950.593.070	4.026.234.210.935
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	976.688.141.959	2.697.852.571.446	232.291.780.785	3.906.832.494.190
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	60.520.789.064	41.222.115.396	17.658.812.285	119.401.716.745
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.272.961.196.122	2.693.345.950.508	107.252.776.381	4.073.559.923.011
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	1.218.991.122.361	2.639.570.509.322	83.256.823.052	3.941.818.454.735
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.970.073.761	53.775.441.186	23.995.953.329	131.741.468.276

8b. Theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

9. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

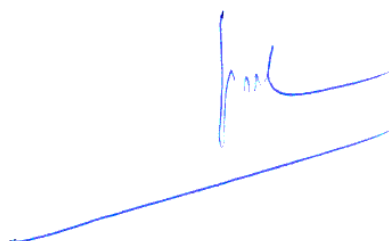

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cà Mau, ngày 25 tháng 3 năm 2017.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHÙ CHÍ ANH

PHÙ CHÍ ANH

NGUYỄN THỊ VIỆT ANH